

一 听后跟读 Read after the recording. 8'46"

1. yī — yí — yǐ — yì
 wū — wú — wǔ — wù
 bāi — bái — bǎi — bài
 fēi — féi — fěi — fèi
 māo — máo — mǎo — mào
 hōu — hóu — hǒu — hòu
 kē — ké — kě — kè
 mō — mó — mǒ — mò
 tū — tú — tǔ — tù

2. wǔbǎi Fǎyǔ fǔdǎo gǎohǎo Běihǎi kěyǐ
 kǒuyǔ lǎo mǎ mǎi mǐ yǔfǎ mǎi bǐ

二 辨声调，在你听到的音节空格处画圈 Draw a circle below the tone you hear. 13'52"

	—	/	ˇ	ˋ
1. bao				
2. mei				
3. yu				
4. lai				
5. nai				
6. fu				
7. gei				
8. tou				
9. hai				
10. fei				